TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 283/2023/DS-PT
Ngày: 13/7/2023
V/v *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2023, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 126/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 5 năm 2023 về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất", do Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2023/DS-ST ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1485/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:**

1.1. Bà Bùi Thị D, sinh năm: 1947;

Nơi cư trú: khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà D: Ông Nguyễn Hữu Q, sinh năm: 1966, nơi cư trú: phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

1.2. Bà Bùi Thị V, sinh năm: 1934;

Nơi cư trú: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà V: Ông Thái Phương Đ, sinh năm: 1962, nơi cư trú: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

1.3. Bà Bùi Thị T, sinh năm: 1937 (đã chết vào ngày 15/8/2021);

Trước khi chết ở tại: ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị T:

1.3.1. Ông Huỳnh Châu H, sinh năm: 1956; (Yêu cầu Toà án giải quyết

vắng mặt)

Nơi cư trú: xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3.2. Ông Huỳnh Châu H, sinh năm: 1957 (mất năng lực hành vi dân sự);

1.3.3. Bà Huỳnh Thị Tuyết A, sinh năm: 1960;

1.3.4. Bà Huỳnh Thị Tuyết H, sinh năm: 1962 (mất năng lực hành vi dân sự);

1.3.5. Bà Huỳnh Thị Tuyết T, sinh năm: 1963 (mất năng lực hành vi dân sự);

1.3.6. Bà Huỳnh Thị Tuyết H, sinh năm: 1965 (mất năng lực hành vi dân sự);

1.3.7. Bà Huỳnh Thị Phước T, sinh năm: 1969;

1.3.8. Ông Huỳnh Châu T, sinh năm: 1974;

Cùng nơi cư trú: ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người giám hộ của ông Huỳnh Châu H, bà Huỳnh Thị Tuyết Hg, bà Huỳnh Thị Tuyết T và bà Huỳnh Thị Tuyết H: Bà Huỳnh Thị Phước T, sinh năm: 1969, nơi cư trú: ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Huỳnh Thị Tuyết A, bà Huỳnh Thị Phước T và ông Huỳnh Châu T: Ông Thái Phương Đ, sinh năm: 1962, nơi cư trú: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

2. Bị đơn:

Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1945;

Nơi cư trú: lộ T, khu phố A, phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị A, sinh năm: 1929 (đã chết vào ngày 16/01/2022);

Trước khi chết ở tại: khu phố A, phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà A:

Bà Nguyễn Thị Kiều O, sinh năm: 1959; nơi cư trú: khu phố A, phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà O: Ông Thái Phương Đ, sinh năm: 1962, nơi cư trú: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

- Người kháng cáo: Bà Bùi Thị V; bà Huỳnh Thị Phước T; bà Huỳnh Thị Tuyết A; bà Nguyễn Thị Kiều O.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai; các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án; những lời trình bày tại các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Phần đất tranh chấp là thửa đất số 04, tờ bản đồ số 23, diện tích 57,6 m^2, tọa lạc tại phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre hiện do ông Nguyễn Văn T đang quản lý, sử dụng. Nguồn gốc thửa đất trên là do bà Bùi Thị D, bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị T và bà Bùi Thị C (mất năm 2007, không có chồng con) nhận thừa kế từ cha mẹ là ông Bùi Văn T (sinh năm 1901, mất năm 1947) và bà Đoàn Thị D (sinh năm 1911, mất năm 1967). Năm 1972, bà V và bà Nguyễn Thị Acó lập tờ giao kèo cho ông T mướn phần đất có bề ngang 03 thước (mét), bề dài 12 thước (mét) với giá mướn đất 2.000 đồng/năm, thời hạn mướn là 03 năm, đến năm 1975 thì nguyên đơn không có nhận tiền thuê đất của ông T cho đến nay. Phần đất ông T đang quản lý, sử dụng hiện nay có diện tích 57,6 m^2 lớn hơn phần đất cho thuê vì trong quá trình thuê đất, ông T có cải tạo và nới rộng ra nhưng vẫn nằm trong bằng khoán điền thổ 406. Đối với việc bà A cùng ký tên vào tờ giao kèo cho mướn đất là do bà A cùng chủ sử dụng phần đất cho ông T mướn, bà A cùng cộng đồng sở hữu một phần miếng đất thuộc bằng khoán số 181 (bằng khoán 406 được lược giải từ bằng khoán 181). Thửa đất đang tranh chấp thuộc một phần lô đất 266/1 Bằng khoán số 406 thuộc quyền sử dụng của bà Bùi Thị D, bà Bùi Thị V và bà Bùi Thị T, một phần thuộc lô 267/1 Bằng khoán số 181 thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị A. Theo tờ giao kèo cho mướn đất, ông T mướn phần đất có chiều ngang là 03 mét, mỗi bên cho ông T mướn 1,5 mét nên cùng là cộng đồng sở hữu, cùng ký tên cho ông T mướn đất. Theo Quyết định số 385 ngày 12/6/1979 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre đã cấp đất cho Phòng Công nghiệp thị xã B để xây dựng xí nghiệp cơ khí trong đó có 02 lô đất là 266/1 và 268 của nguyên đơn, sau đó bà T có đơn khiếu nại nên Ủy ban nhân dân thị xã B có giao lại cho bà T phần đất 800 m^2 tại xã P để khắc phục hoàn cảnh gia đình của bà T khó khăn và phần đất này không tương xứng với phần đất đã sử dụng của nguyên đơn để làm xí nghiệp cơ khí. Tuy nhiên, thực tế sau khi có Quyết định 385 nêu trên thì chỉ sử dụng lô 268, còn lô 266/1 thì không sử dụng xây xí nghiệp vì có các hộ dân đang thuê đất đang ở trên đất. Bà D, bà V và bà T đã nhiều lần yêu cầu ông T trả lại phần đất đã tranh chấp nhưng ông T không thực hiện, vì vậy nay bà D, bà V, bà T và bà A cùng yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải hủy, tháo bỏ, di dời toàn bộ tài sản gắn liền trên thửa đất và trả lại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 23, diện tích 57,6 m^2, tọa lạc tại phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre cho các nguyên đơn và bà A.

Theo đơn phản tố, bản tự khai và các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án; những lời trình bày tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông Nguyễn Văn T đang là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất số 04, tờ bản đồ số 23, diện tích 57,6 m^2, tọa lạc tại phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc thửa đất như sau: vào năm 1972, ông T có lập tờ giao kèo cho mướn đất với bà V và bà A để mướn phần đất có chiều ngang 03 mét, chiều dài 12 mét, bà V cho mướn chiều ngang 1,5 mét, bà A cho mướn chiều ngang 1,5 mét, thời hạn mướn là 03 năm. Từ ngày 01/5/1975, Tỉnh đội tiếp quản phần đất của bà V, trong đó có 18 m^2 mà ông T mướn của bà V, lúc đó ông đã cất nhà và vẫn ở trên phần đất trên. Sau khi tiếp quản phần đất của bà V, Nhà nước đã giao cho gia đình bà V phần đất có diện tích 800 m^2 ở xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre để thay thế phần đất này. Đối với phần diện tích 57,6 m^2 như hiện nay là do ông san lắp phía sau hướng ra rạch C để mở rộng. Nay qua yêu cầu khởi kiện của bà D, bà V, bà T thì ông không đồng ý, vì ông đã quản lý sử dụng thửa đất trên hơn 35 năm, có đăng ký, kê khai sử dụng đất và có đóng thuế cho Nhà nước nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, đối với yêu cầu của bà A thì ông đồng ý trả cho bà A 50% giá trị đất theo kết quả của Hội đồng định giá đối với phần diện tích 18 m^2 đã thuê trước đây. Đồng thời ông có yêu cầu phản tố đề nghị công nhận toàn bộ thửa đất số 04, tờ bản đồ số 23, diện tích 57,6 m^2, tọa lạc tại phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre thuộc quyền sử dụng đất của ông.

Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, lời trình bày tại biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị Kiều O thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn về nguồn gốc, quá trình quản lý, cho thuê đất và không đồng ý việc ông T sẽ trả 50% giá trị đất mà yêu cầu ông T phải hủy, tháo bỏ, di dời toàn bộ tài sản gắn liền trên thửa đất và trả lại cho bà D, bà V, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T và bà O thửa đất số 04, tờ bản đồ số 23, diện tích 57,6 m^2, tọa lạc tại phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Nếu yêu cầu của bà D, bà V, bà T không được chấp nhận thì bà O vẫn yêu cầu nhận ½ diện tích thửa đất, bà O không đồng ý nhận giá trị.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân thành phố B đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2023/DS-ST ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; các Điều 69, 74, 147, 157, 165, 200, 201, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 46, 160, 161, 164, 165, 166, 182, 208, 221, 236 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 26, 99, 101, 166, 170, 179, 203 Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng Điều 12 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Bùi Thị D, bà Bùi Thị V và bà Bùi Thị T (đã chết), những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị T về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn T phải hủy, tháo bỏ, di dời toàn bộ tài sản gắn liền trên thửa đất và trả lại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 23, diện tích 57,6 m^2, tọa lạc tại phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị A (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà A là bà Nguyễn Thị Kim O) đối với ông Nguyễn Văn T, buộc ông Nguyễn Văn T trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim O giá trị phần đất có diện tích 18 m^2 thuộc một phần thửa đất số 04, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre với số tiền là 90.000.000 (Chín mươi triệu) đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, cụ thể: công nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T đối với phần đất có diện tích 57,6 m^2 thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Văn T được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 57,6 m^2 thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre và các tài sản trên đất (có hồ sơ đo đạc ngày 22/11/2022 kèm theo). Ông Nguyễn Văn T được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/3/2023 bà Bùi Thị V, bà Huỳnh Thị Phước T kháng cáo để yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án dân sự sơ thẩm.

Ngày 03/4/2023 bà Nguyễn Thị Kiều O, bà Huỳnh Thị Tuyết A kháng cáo để yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Bùi Thị V, bà Huỳnh Thị Phước T, bà Huỳnh Thị Tuyết A, bà Nguyễn Thị Kiều O vẫn giữ nguyên quan điểm như đơn kháng cáo là yêu cầu huỷ bản án dân sự sơ thẩm của Toà án nhân dân thành phố B.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Bùi Thị D yêu cầu huỷ bản án dân sự sơ thẩm của Toà án nhân dân thành phố B.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm vì Toà án cấp sơ thẩm đã giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Bộ luật tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của của bà Bùi Thị V, bà Huỳnh Thị Phước T, bà Huỳnh Thị Tuyết A, bà Nguyễn Thị Kiều O; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2023/DS-ST ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Bùi Thị V, bà Huỳnh Thị Phước T, bà Nguyễn Thị Kiều O, bà Huỳnh Thị Tuyết A trong thời hạn luật định và đúng qui định của pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 57,6 m^2, thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Các bên đương sự thống nhất trước đây thuộc lô 266/1, 267/1, tờ 3 bằng khoán 406 (do 181) do chế độ cũ cấp ngày 22/8/1966. Ngày 23/11/1972, bà Bùi Thị V (V) và bà Nguyễn Thị A có lập tờ giao kèo cho ông Nguyễn Văn T thuê thời gian là 03 năm, giá thuê mỗi năm là 2.000 đồng. Xét thấy, mặc dù nguồn gốc phần đất tranh chấp là của các nguyên được cấp bằng khoán sử dụng nhưng đến năm 1972, các nguyên đơn đã đồng ý để cho ông T thuê đất. Năm 1979 thì Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre đã giao phần đất này cho Phòng Công nghiệp thị xã B để xây dựng xí nghiệp cơ khí là phù hợp với Quyết định số 111/CP ngày 14/4/1977 của Hội đồng Chính phủ "về việc ban hành chính sách quản lý và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nhà, đất cho thuê ở các đô thị của các tỉnh phía nam". Do đó, các nguyên đơn không còn quyền sử dụng đối với phần đất này. Do Phòng Công nghiệp thị xã B khi tiến hành xây dựng xí nghiệp cơ khí không

sử dụng hết phần diện tích do Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre giao cấp nên những hộ dân đang sinh sống trên diện tích đất còn lại được tiếp tục sử dụng và tại thời điểm này ông Nguyễn Văn T là người đang sử dụng và quản lý đất.

Để giải quyết khiếu nại của bà T và giải quyết đơn xin giao cấp đất của bà T, Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) đã ban hành Quyết định số 494/QĐ-UB ngày 08/3/2002 về việc thu hồi và giao cấp đất cho hộ bà Bùi Thị T 800 m^2 để làm nhà ở và sản xuất tại thửa số 496, tờ bản đồ số 11, toạ lạc tại xã P do Ủy ban nhân dân xã P đang quản lý vào thời điểm cấp đất. Căn cứ vào quy định tại Điều 1 Nghị quyết 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội về nhà đất do Nhà nước quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/1991 quy định: "Nhà nước không xem xét lại chủ trương, chính sách và việc thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất đã được ban hành trước ngày 01/7/1991. Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại nhà đất mà nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất" và theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013 quy định "Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam". Do đó, các nguyên đơn không có quyền đòi lại phần diện tích đất thuộc lô 266/1 nằm trong diện tích đất mà Ủy ban nhân dân tỉnh đã ra quyết định giao cho Phòng Công nghiệp thị xã B. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc buộc ông Nguyễn Văn T giao trả phần đất thửa đất số 04, tờ bản đồ số 23, diện tích 57,6 m^2, tọa lạc tại phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre là có cơ sở.

[3] Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị A: Xét thấy, vào năm 1972, ông T thuê phần đất có tổng diện tích là 36 m^2 của bà D, bà V, bà T và bà A, cụ thể phần đất của bà D, bà V, bà T là 18 m^2 thuộc phần lô đất 266/1 và một phần có diện tích 18 m^2 thuộc lô 267/1 của bà Nguyễn Thị A, phần đất thuê của bà A không nằm trong phần diện tích được Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre giao cho Phòng công nghiệp thị xã B. Tuy nhiên, ông T đã có công sức quản lý, tôn tạo và sử dụng phần đất này trên 50 năm, đồng thời ông T đã xây dựng tài sản kiên cố trên đất, do đó để thuận tiện trong quá trình sử dụng đất sau này của các bên, tránh gây thiệt hại về tài sản hiện có của các bên đương sự nên Tòa án cấp

sơ thẩm buộc ông T trả lại 50% giá trị của 18m^2 đất cho bà Nguyễn Thị Kiều O là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà A là có căn cứ.

[4] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn T, xét thấy: Phần đất tranh chấp do Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre giao cho Phòng Công nghiệp thị xã B quản lý, nhưng Phòng Công nghiệp thị xã B đã không sử dụng mà tiếp tục cho ông T sử dụng để xây dựng nhà ở và ông T đã đăng ký kê khai phần đất này, do đó, các nguyên đơn không có quyền đòi lại phần đất thuộc lô 266/1. Đồng thời, ông T có nghĩa vụ trả lại 50% giá trị đất cho bà A nên ông T được quyền sử dụng đối với thửa đất số 04, tờ bản đồ số 23, diện tích 57,6 m^2, tọa lạc tại phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp.

[5] Tại phiên tòa hôm nay, bà Bùi Thị V, bà Huỳnh Thị Phước T, bà Nguyễn Thị Kiều O, bà Huỳnh Thị Tuyết A kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Thị V, bà Huỳnh Thị Phước T, bà Nguyễn Thị Kiều O, bà Huỳnh Thị Tuyết A.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Bùi Thị V, bà Huỳnh Thị Phước T, bà Nguyễn Thị Kiều O, bà Huỳnh Thị Tuyết A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên bà Bùi Thị V, bà Nguyễn Thị Kiều O, bà Huỳnh Thị Tuyết A là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị V.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị Phước T.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kiều O.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị Tuyết A.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre, Cụ thể:

Áp dụng các Điều 46, 160, 161, 164, 165, 166, 182, 208, 221, 236 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 26, 99, 101, 166, 170, 179, 203 Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Bùi Thị D, bà Bùi Thị V và bà Bùi Thị T (đã chết), những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị T về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn T phải hủy, tháo bỏ, di dời toàn bộ tài sản gắn liền trên thửa đất và trả lại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 23, diện tích 57,6 m^2, tọa lạc tại phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị A (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà A là bà Nguyễn Thị Kiều O) đối với ông Nguyễn Văn T, buộc ông Nguyễn Văn T trả lại cho bà Nguyễn Thị Kiều O giá trị phần đất có diện tích 18 m^2 thuộc một phần thửa đất số 04, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre với số tiền là 90.000.000 (Chín mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, cụ thể: công nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T đối với phần đất có diện tích 57,6 m^2 thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Văn T được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 57,6 m^2 thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre và các tài sản trên đất (có hồ sơ đo đạc ngày 22/11/2022 kèm theo).

Ông Nguyễn Văn T được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

4. Về chi phí thu thập chứng cứ: 3.701.000 (Ba triệu, bảy trăm, lẻ một nghìn) đồng, các nguyên đơn phải nộp và đã thực hiện xong.

5. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm :

- Bà Huỳnh Thị Phước T phải chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002774 ngày 04/4/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự

thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bà Bùi Thị V, bà Nguyễn Thị Kiều O, bà Huỳnh Thị Tuyết A được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

"*Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự*".

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre ;
- TAND TP B;
- Chi cục THADS TP B;
- Phòng KTNV và THA; VP
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thế Hồng